

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ - ST
Ngày 17 - 01 - 2019
V/v Kiện ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Tiến Dũng và ông Nguyễn Hữu Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Việt Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018 về việc “Kiện ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXX - ST ngày 03 tháng 12 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST - HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1991; Nơi đăng ký HKTT: thôn G, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền của Chị Trần Thị Thu T là ông Trần Văn D, sinh năm 1968; Địa chỉ: thôn L, xã L, huyện B, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Anh Trần Đức L, sinh năm 1986; Nơi đăng ký HKTT: thôn G, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; Chỗ ở: số 1, ngõ 32, đường số 1, Đồng Nguyên, thành phố Nam Đầu, huyện Nam Đầu, Đài Loan; Nơi làm việc: Công ty HHCP, khoa Kỹ Mật; địa chỉ: số 336, đường Công Nghiệp, khu công nghiệp Nam Cương, thành phố Nam Đầu, huyện Nam Đầu, Đài Loan.

Tại phiên tòa: có mặt ông D; vắng mặt chị T và anh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của Chị Trần Thị Thu T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và Anh Trần Đức L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam vào ngày 12 tháng 12 năm 2008. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh L không quan tâm đến cuộc sống gia đình, vợ, con trong khi chị T đi lao động nước ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách nên vợ chồng anh chị sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Bản thân Anh Trần Đức L cũng đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan từ năm 2014 cho đến nay và không quan tâm đến cuộc sống của con cái, mặc dù chị T đã nhiều lần muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Đến nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được và vợ chồng sống ly thân đã lâu nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn Anh Trần Đức L.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có một con chung là cháu Trần Thị Thu H, sinh ngày 29/9/2009. Cháu H ở cùng chị từ nhỏ, đến nay do điều kiện chị đi lao động tại Đài Loan nên cháu H hiện đang ở cùng gia đình ông Trần Văn D (là bố đẻ chị T). Khi ly hôn chị T mong muốn tiếp tục được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H, bản thân cháu H cũng mong muốn được ở cùng chị. Chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản tài sản chung và công nợ: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý hồ sơ vụ án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại Điều 474 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Cụ thể, Tòa án tỉnh Hà Nam đã thực hiện tổng đạt, thông báo theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của Anh Trần Đức L đang cư trú ở nước ngoài; gửi tổng đạt, thông báo cho anh L thông qua Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc và gửi tổng đạt, thông báo cho anh L thông qua người thân thích là bà Trần Thị L là mẹ đẻ anh L. Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc đã ban hành Công văn số 33A-2018/CV-LS ngày 03/5/2018 và Công văn số 61D-2018/CV-LS ngày 20/8/2018 về việc tổng đạt hồ sơ thông báo thụ lý vụ án, ngày mở phiên họp, phiên tòa của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam cho Anh Trần Đức L. Mặc dù Anh Trần Đức L nhận được các văn bản thông báo của Tòa án tỉnh Hà Nam nhưng anh L không có lời khai hoặc ý kiến trả lời. Đối với người thân thích của Anh Trần Đức L là bà Trần Thị L (là mẹ đẻ) xác định anh L có liên lạc qua điện thoại cho bà và xác nhận có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án thông báo về việc chị T xin ly hôn tại Tòa án tỉnh Hà Nam. Bà L xác định anh L có trao đổi qua điện thoại và nói “Chị T đã làm đơn xin ly hôn thì mẹ đừng suy nghĩ làm gì, con nhất trí ly hôn theo ý của nó”. Việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho Anh Trần Đức L đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay Tòa án vẫn không nhận được lời khai của đương sự nên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Chị Trần Thị Thu T là ông Trần Văn D cho rằng chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký, những người tham gia tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử cho ly hôn giữa Chị Trần Thị Thu T và Anh Trần Đức L; giao cháu Trần Thị Thu H cho Chị Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H trưởng thành, tự lập được, anh L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Án phí và lệ phí ủy thác tư pháp chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Thu T gửi đơn khởi kiện ly hôn với Anh Trần Đức L được Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37 và Điều 38, khoản 1 Điều 474, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu T và Anh Trần Đức L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam vào ngày 12 tháng 12 năm 2008, nên cuộc hôn nhân giữa chị T và anh L là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án kiện xin ly hôn giữa chị T và anh L, Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho Anh Trần Đức L theo đúng quy định tại Điều 474 và Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự. Đến nay, kết quả tổng đạt xác định Anh Trần Đức L đã nhận được các văn bản tố tụng và thông báo của Tòa án tỉnh Hà Nam nhưng không cung cấp lời khai, quan điểm, ý kiến của mình cho Tòa án nên thuộc trường hợp bị đơn từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Mặt khác quá trình xác minh đối với thân nhân của Anh Trần Đức L thì bà Trần Thị L (là mẹ đẻ anh L) có quan điểm xác định anh L có gọi điện cho bà và nói “Chị T đã làm đơn xin ly hôn thì mẹ đừng suy nghĩ làm gì, con nhất trí ly hôn theo ý của nó” ngoài ra anh L không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho gia đình để giao nộp cho Tòa án. Vì vậy hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh L không có khả năng đoàn tụ, thời gian sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần xét xử cho ly hôn giữa Chị Trần Thị Thu T và

Anh Trần Đức L là phù hợp với quy định tại Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị Thu T và Anh Trần Đức L có một con chung là cháu Trần Thị Thu H, sinh ngày 29/9/2009. Khi ly hôn quan điểm của chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Mặt khác nguyện vọng của cháu H mong muốn được ở cùng chị T. Vì vậy hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cần giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Chị Trần Thị Thu T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp: Chị Trần Thị Thu T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 38, Điều 147, Điều 153, Điều 469, Điều 474, Điều 476, 477, 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 121, 122, 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa Chị Trần Thị Thu T và Anh Trần Đức L.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thu H, sinh ngày 29/9/2009 cho Chị Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, trưởng thành, lao động tự lập được. Anh Trần Đức L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải chịu 300.000đ. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0001742 ngày 16/3/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam. Chị T đã nộp xong án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Lệ phí ủy thác tư pháp: Chị Trần Thị Thu T phải chịu 200.000đ. Đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0001743 ngày 20/3/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

Chị Trần Thị Thu T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Trần Đức L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã An Đô;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn San